

TỔNG CỤC HẬU CẦN
CỤC QUÂN Y
Số: 42/QĐ-QY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Danh mục bổ sung 87 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh
được thực hiện tại Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác/Học viện Quân y

CỤC TRƯỞNG CỤC QUÂN Y

Căn cứ Quyết định số 56/2001/QĐ-BQP ngày 11 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Điều lệ công tác Quân y Quân đội nhân dân Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BQP ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Quốc phòng về việc quy định tuyển chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh; đăng ký và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng thuộc Bộ Quốc phòng quản lý;

~~Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và khả năng thực tế của Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác/Học viện Quân y;~~

Xét đề nghị của Giám đốc Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác/Học viện Quân y và Trưởng phòng Điều trị/Cục Quân y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung 87 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác/Học viện Quân y.

Điều 2. Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt tại Quyết định này sẽ bổ sung vào danh mục kỹ thuật đang áp dụng. Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, khả năng chuyên môn để thực hiện tốt các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt tại Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Điều trị/Cục Quân y; Giám đốc Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Viện Bông Quốc gia/HVQY;
- Học viện Quân y;
- Lưu: VT, ĐT5; Pc04.



Đại tá Nguyễn Xuân Kiên

DANH MỤC

**Bổ sung 87 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện
tại Viện Bông Quốc gia Lê Hữu Trác/Học viện Quân y**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-QY, ngày 12 tháng 3 năm 2018
của Cục trưởng Cục Quân y)

STT theo DM VB	STT theo TT43 (TT21)	Tên danh mục kỹ thuật	Phân loại PT,TT	Ghi chú
	III. NHI KHOA			
1.	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	
	V. DA LIỄU			
2.	91	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....		TT21/2017/TT-BYT
3.	92	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
4.	93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
5.	94	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
6.	95	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
7.	96	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
8.	97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	T1	TT21/2017/TT-BYT
9.	98	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	T1	TT21/2017/TT-BYT
10.	99	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	T1	TT21/2017/TT-BYT
11.	100	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	T1	TT21/2017/TT-BYT
12.	101	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	T2	TT21/2017/TT-BYT
13.	102	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm	T2	TT21/2017/TT-BYT
14.	103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm	T2	TT21/2017/TT-BYT
15.	104	Điều trị rụng tóc bằng máy	T2	TT21/2017/TT-

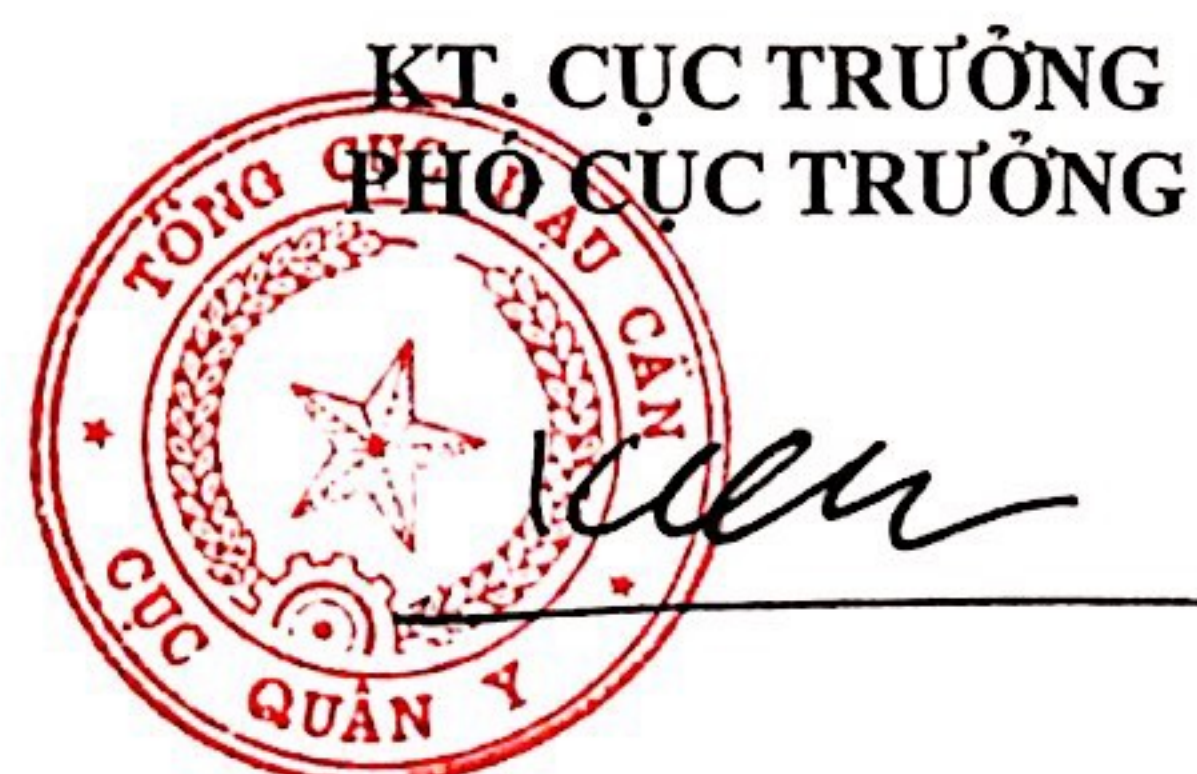
STT theo DM VB	STT theo TT43 (TT21)	Tên danh mục kỹ thuật	Phân loại PT,TT	Ghi chú
		Mesoderm		BYT
16.	105	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	T3	TT21/2017/TT-BYT
17.	106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
18.	107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	TT21/2017/TT-BYT
19.	108	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)	TĐB	TT21/2017/TT-BYT
20.	109	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
21.	110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
22.	111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
23.	112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
24.	113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
25.	114	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
26.	115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
27.	116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
28.	117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2	TT21/2017/TT-BYT
	XI. BÔNG			
29.	132	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông >60% DTCT hoặc có bông hô hấp	TDB	TT21/2017/TT-BYT
30.	133	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 40 – 60% diện tích cơ thể	T1	TT21/2017/TT-BYT
31.	134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 10 – 39% diện tích cơ thể	T2	TT21/2017/TT-BYT
32.	135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông < 10% diện tích cơ thể	T3	TT21/2017/TT-BYT
33.	137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bông	T1	TT21/2017/TT-BYT
34.	141	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy	TDB	TT21/2017/TT-BYT
35.	144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	TDB	TT21/2017/TT-BYT
36.	145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị	TDB	TT21/2017/TT-

STT theo DM VB	STT theo TT43 (TT21)	Tên danh mục kỹ thuật	Phân loại PT,TT	Ghi chú
		nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng		BYT
37.	148	Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bỏng	T1	TT21/2017/TT-BYT
38.	149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	T3	TT21/2017/TT-BYT
39.	150	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng	T3	TT21/2017/TT-BYT
40.	151	Nẹp cố mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ	T3	TT21/2017/TT-BYT
41.	153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	TT21/2017/TT-BYT
42.	154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	TT21/2017/TT-BYT
43.	157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	TT21/2017/TT-BYT
44.	158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	TT21/2017/TT-BYT
45.	159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	TT21/2017/TT-BYT
46.	160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	TT21/2017/TT-BYT
47.	161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	TT21/2017/TT-BYT
48.	162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	TT21/2017/TT-BYT
49.	163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	PDB	TT21/2017/TT-BYT
50.	164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	TT21/2017/TT-BYT
51.	165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch nông trên điều trị loét cùng cụt	P1	TT21/2017/TT-BYT
52.	166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	TT21/2017/TT-BYT
53.	167	Kỹ thuật xác định nồng độ O2 và CO2 tại chỗ vết thương mạn tính	T2	TT21/2017/TT-BYT
54.	168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	TT21/2017/TT-BYT
55.	169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	TT21/2017/TT-BYT

STT theo DM VB	STT theo TT43 (TT21)	Tên danh mục kỹ thuật	Phân loại PT,TT	Ghi chú
56.	170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	TT21/2017/TT-BYT
57.	171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	TT21/2017/TT-BYT
58.	172	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	T1	TT21/2017/TT-BYT
59.	173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	TT21/2017/TT-BYT
60.	174	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới	PDB	TT21/2017/TT-BYT
61.	175	Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính	T1	TT21/2017/TT-BYT
62.	176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	T3	TT21/2017/TT-BYT
63.	177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.	T3	TT21/2017/TT-BYT
64.	178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	T2	TT21/2017/TT-BYT
65.	179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	T2	TT21/2017/TT-BYT
66.	180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	T3	TT21/2017/TT-BYT
XIII. PHỤ SẢN				
67.	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	
68.	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	
69.	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	
70.	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	
71.	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	
72.	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	
73.	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	
74.	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	
XIV. NHÂN KHOA				

STT theo DM VB	STT theo TT43 (TT21)	Tên danh mục kỹ thuật	Phân loại PT,TT	Ghi chú
75.	185	Mức nội nhãn	P2	
76.	238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	
77.	239	Chụp lỗ thị giác	T2	
78.	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		
XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU				
79.	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		
XXIII. SINH HÓA				
80.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		
81.	44	Định lượng CK-MB mass [Máu]		
82.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein-high-sensitivity) [Máu]		
83.	63	Định lượng Ferritin [Máu]		
84.	118	Định lượng Mg [Máu]		
85.	143	Định lượng Sắt [Máu]		
86.	228	Định lượng CRP		TT21/2017/TT-BYT
87.	244	Phản ứng CRP		TT21/2017/TT-BYT

Tổng cộng: 87 kỹ thuật./.



Đại tá Nguyễn Xuân Kiên